

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: đồng

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370
		Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao								70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370
		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao								82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470
2		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCV N 6260: 2009	50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	Không có thông tin		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg								1.158	1.158	1.158	1.158	1.158	1.158	1.158	1.158
		Vicem Hà Tiên PCB50	Kg								1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472
		Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCV N 7711: 2013							1.297	1.297	1.297	1.297	1.297	1.297	1.297	1.297
3		Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	Bao	QCV N 16:20 19/T T- BXD	50kg	Công ty TNHH xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
		Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	Bao		50kg						83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
		Xi măng CCM Cần Thơ xi lò cao PCB PFS 40	Bao		50kg						79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB40	Bao		50kg						76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB50	Bao		50kg						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	2. Cát	Cát nền	M³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		230.000	235.000	240.000	242.000	252.000	250.000	240.000	245.000
		Cát xây	M³								276.000	300.000	302.000	302.000	305.000	310.000	302.000	305.000
	3. Đá	Đá 1x2 đen	M³							Tân Quyên			380.000					430.000
		Đá 1x2 trắng	M³							Vũng Tàu								450.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Đá 1x2 trắng	M ³	TCV N 7570: 2006						Hòn Sóc (Kiên Giang)						440.000		480.000
		Đá 1x2 xám	M ³							Biên Hòa			400.000				400.000	
		Đá 1x2	M ³							Antrac o (An Giang)						455.000		
		Đá 1x2 xám	M ³							Thạnh Phú	368.000	380.000				400.000		
		Đá 1x2 trắng	M ³											460.000	475.000		380.000	
		Đá 4x6 trắng	M ³											440.000	465.000			
		Đá 4x6 trắng	M ³							Hòn Sóc						400.000		460.000
		Đá 4x6 xám	M ³							Biên Hòa			380.000				380.000	
		Đá 4x6	M ³							Tân Uyên			370.000					
		Đá 4x6	M ³							Antrac o (An Giang)						430.000		
		Đá 4x6	M ³							Thạnh Phú	349.000	360.000				380.000		
		Đá 0x4	M ³							Châu Thới			370.000				300.000	
		Đá 0x4 loại 1	M ³							Thạnh Phú								420.000
		Đá 0x4 loại 2	M ³							Thạnh Phú								400.000
		Đá 0x4	M ³							Cô tô		371.000						
		Đá học 20x30	M ³							Cô tô								
			M ³							Hòn Sóc						370.000		
		Đá 0x4	M ³							Antrac o (An Giang)						400.000		

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
			M³							Thạnh Phú	312.000					340.000		
		Đá mi	M³							Tân Cang (Đồng Nai)						400.000		
		Đá mi	M³							Hòn Sóc						360.000		
		Đá mi	M³							Antrac o (An Giang)						400.000		
		Đá mi	M³							Thạnh Phú	312.000					330.000		
		Đá mi bụi	M³							Thạnh Phú								410.000
		Đá mi sản	M³							Thạnh Phú								460.000
		Đá mi	M³							Hòn Sóc			380.000					
		Đá mi xanh	M³							Châu Thới			380.000					
		Đá cấp phối loại 1	M³							Thạnh Phú		400.000					400.000	
1	4. Thép xây	Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCV N	Ø6	Thép Pomina - Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt	Việt Nam	Giá giao trên địa bản tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
		Thép cuộn Ø8mm	Kg	1651- 1:201 8	Ø8						16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
		Thép cuộn Ø10mm	Kg		Ø10						16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550
		Thép cây vắn Ø10 SD295A/CB300V	Kg	JIS G311 2:201 0	Ø10						16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510
		Thép cây vắn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCV N 1651- 2:201 8	Ø12- Ø20						16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
		Thép cây vắn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS	Ø10						16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
		Thép cây vắn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg	G311 2:201	Ø12- Ø32						16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460
		Thép cây vắn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	0/ TCV	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCV N	Ø10						16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg	1651- 2:201	Ø12- Ø32						16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg	8/ AST MA	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	
2		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB24 0-		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam	Giá giao trên địa bản tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130	
		Thép cuộn Ø8,0	Kg	T/CT 2							14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130	
		Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD29 5A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230	
		Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB30 0V/S D295 A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230	
3		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95- 2,50mm	Kg	AST M A500- JIS G344 4		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Không có thông tin		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg								21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
		Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mmm	Kg								22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00- 2,00mm	Kg								22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05- 3,00mm	Kg								24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00- 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387							24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	
		Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101							18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
		Xà gồ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO -03							71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	
		Xà gồ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét								82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	
		Xà gồ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét								106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	
		Xà gồ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét								126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	AST M							92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét								109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét	A123							129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét								150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719
1	5. Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Khôn g có thông tin	8x8x1 8cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		1.620	1.620	1.620	1.550	1.550	1.550	1.620	1.550
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x1 8cm						1.440	1.440	1.440	1.300	1.300	1.300	1.440	1.300
2		Gạch ống tuynel (An Giang)	Viên		8x8x1 8cm			Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang										1.400
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x1 8cm								1.760			1.750	1.760	
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x1 8cm								1.540				1.540	
		Gạch ống tuynel	Viên		8x8x1 8cm											1.200		
		Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x1 8cm												1.550	1.400
		Gạch ống 8x8x18	Viên		8x8x1 8cm											1.800		
		Gạch thẻ 4x8x18	Viên		4x8x1 8cm											1.800		
		Gạch ống 8x8x18cm	Viên		8x8x1 8cm										1.075			
		Gạch đinh 4x8x18cm	Viên		4x8x1 8cm										1.075			
		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên		8x8x1 8cm								1.340					
		Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x1 8cm								1.340					
		Gạch thẻ đặc	Viên		4x8x1 8cm						1.150							
		Gạch đề mi	Viên		8x8x9 cm						736					1.500		
		Gạch ống	Viên		8x8x1 9cm							1.058						

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)													
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh						
		Gạch thẻ Tuynel	Viên		4x8x1 8cm							1.320												
3		Gạch lát	Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 008/BGTCR09/2024 ngày 01/9/2024 (kèm theo bảng báo giá)																					
4			Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu ngày 25/10/2024 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																					
5			Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGILACERA về việc công bố giá vật liệu Văn bản số: 30H/VIKD-DA ngày 01/3/2025 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																					
1	6. Tôn	Tôn lợp	Công ty TNHH Tôn Pomina về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 58/2024-PMN ngày 01/5/2024 (kèm theo công bố giá vật liệu xây dựng)																					
2			Công ty cổ phần TĐ Hoa sen – chi nhánh tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số :01_04/HSG/2024 ngày 01/12/2024 của Công ty cổ phần TĐ Hoa sen – chi nhánh tỉnh Hậu Giang (kèm theo dữ liệu giá vật liệu xây dựng)																					
1	07. Sơn	Sơn, Bột trét	Công ty TNHH MTV Ngô Gia Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 01/2025 ngày 01/01/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																					
2			Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP. HCM về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 03/2025 ngày 12/3/2025 (kèm theo công bố giá vật liệu xây dựng)																					
3			Công ty TNHH Kova Nanopro về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: CV-KOVA/I25-19 ngày 02/01/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)																					
4			Công ty Cổ phần L.Q JOTON về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 25_12_24/SXD-KTXD ngày 30/11/2024 (kèm theo bảng báo giá vật liệu xây dựng)																					
1	8. Điện	Dây Điện	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHACO về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 10.01 ngày 10/01/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)																					
2			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam V/v ban hành giá bán sản phẩm tại Quyết định số 6556/QĐ-K.KDTT ngày 06/10/2024 của Tổng giám đốc công ty (kèm theo bản công bố giá toàn quốc)																					
3		Trụ đèn	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc sdt: 0868496188 về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 02.ĐN.2024 ngày 01/10/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng) và Văn bản số 250303HG/CV-MB ngày 03/3/2025 về việc giữ nguyên giá và số lượng các sản phẩm trong công bố giá																					
4		Đèn chiếu sáng đường	Chi nhánh Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại TP. Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 58/2024-PMN ngày 01/5/2024 (kèm theo công bố giá vật liệu xây dựng)																					
1	9. Nước	Ổng nhựa	Công ty CP nhựa thiếu niên tiền Phong Phía Nam về việc công bố giá vật liệu hiệu lực 01/7/2023 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																					
2		Thiết bị vệ shinh	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 04-CT/LXVN ngày 01/5/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																					
1	10. Nhựa đường	PETROLIMEX	kg													20.000								
2		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 19	Tấn		Công ty cp Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang, phường VII													1.435.200						
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 12.5	Tấn																					1.476.800
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax9.5	Tấn																					
3		CarboncorAsphalt	Công ty cổ phần carbon Việt Nam-chi nhánh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 1673/2024/CV-TGD ngày 17/12/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																					

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1	11. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 032025/CV-TC ngày 01/03/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)															
1	12. Bê tông đúc sẵn	Bê tông đúc sẵn	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu ngày 25/10/2024 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)															
2			Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam (Busadco) về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 202/CV-KHCNVN ngày 20/12/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)															
3			Công ty TNHH SIGEN về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 17/2025/BG ngày 28/02/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)															
1	13. Trần	Trần thạch cao	Công ty cổ phần CN Vạn Phát Hưng về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: VPH01/CV SXD ngày 10/12/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)															
1	14.Cửa	Cửa nhôm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số:0211/2025/NS-CV ngày 11/02/2025 áp dụng từ ngày 01/02/2025 đến khi có bảng báo giá mới (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)															
Tham khảo giá cát tại Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất số: 06/TB-SXD ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang																		